



jǐng jǐng yǒu tiáo
井井有条

idiom · in perfect order; well-organized

Example Sentences

Tā de shū zhuō zǒng shì jǐng jǐng yǒu tiáo
他的书桌总是井井有条。

His desk is always in perfect order.

Tā bǎ jiā lǐ shōu shí dé jǐng jǐng yǒu tiáo
她把家里收拾得井井有条。

She keeps the house well-organized.

Trace each character, then write the word on your own.

井	井	井	井	井	井	井								
井	井	井	井	井	井	井								
有	有	有	有	有	有	有	有	有						
条	条	条	条	条	条	条	条	条	条					